

SUBJECT & VERB AGREEMENT

Tài liệu lý thuyết tổng hợp & Hướng dẫn chi tiết song ngữ

1. Quy tắc chung & Bài tập lựa chọn

- You should decide which one of the three choices A, B, or C best (**answer** / **answers**) the question.
- One of the most intelligent students who full (**score** / **scores**) marks (**is** / **are**) John.
- The only one of these most intelligent students who (**is** / **are**) under 18 (**is** / **are**) Peter.
- One of these most intelligent students whose example (**is** / **are**) being followed (**is** / **are**) John.

2. Phân lượng từ, Tỷ lệ & Phân số

- Some of the voters **are** still angry.
- A large percentage of the older population **is** voting against her.
- Two-fifths of the troops **were** lost in the battle.
- Two-fifths of the vineyard **was** destroyed by fire.
- Forty percent of the students **are** in favor of changing the policy.
- Forty percent of the student body **is** in favor of changing the policy.
- Two and two **is** four.
- Four times four divided by two **is** eight.

3. Liên từ "And" và Mạo từ & Chủ ngữ kép chỉ một thể thống nhất (Single Idea / Unit)

- When and is used in common phrases connecting two things or people that are closely linked, the determiner is not usually repeated before the second: **a knife and fork** * **my father and mother**, but **a knife and a spoon** * **my father and my uncle**.

👉 **Giải thích:** Khi liên từ "and" được dùng trong các cụm từ thông dụng để nối hai sự vật hoặc hai người có mối liên hệ mật thiết với nhau, mạo từ (hoặc từ hạn định) thường không lặp lại ở danh từ thứ hai (ví dụ: *a knife and fork, my father and mother*). Ngược lại, nếu chỉ hai đối tượng độc lập, mạo từ sẽ được lặp lại (ví dụ: *a knife and a spoon, my father and my uncle*).

Bảng thống kê các cặp từ kết hợp tạo thành chính thể duy nhất (Động từ chia số ít):

Cặp từ (Compound Pair)	Dịch nghĩa / Ngữ cảnh	Ví dụ minh họa	Giải thích ý nghĩa số ít
Bread and butter	Bánh mì bơ / Kế sinh nhai	Bread and butter is my favorite breakfast.	Khi chỉ món ăn (bánh mì quét bơ) hoặc nghĩa bóng (nguồn sống chính) được coi là 1 thể thống nhất.
Fish and chips	Cá rán kèm khoai tây chiên	Fish and chips is a classic British meal.	Tên một món ăn hoàn chỉnh kết hợp từ hai thành phần.
Ham and eggs	Trứng tráng thịt nguội	Ham and eggs was served every morning.	Tên một suất ăn / món ăn kết hợp.
Rice and curry	Cơm cà ri	Rice and curry is very popular in South Asia.	Tên một món ăn phổ biến.
Macaroni and cheese	Nui sốt phô mai	Macaroni and cheese makes a quick dinner.	Tên một món ăn nhanh (Mac & Cheese).
Bacon and eggs	Thịt hun khói và trứng	Bacon and eggs has been a breakfast staple.	Tên một suất ăn sáng truyền thống.
Sausage and mash	Xúc xích và khoai tây nghiên	Sausage and mash is on the menu today.	Tên một món ăn truyền thống của Anh.
Peanut butter and jelly	Bơ đậu phộng và mứt	Peanut butter and jelly is my kid's favorite.	Tên một loại nhân bánh / loại sandwich kết hợp.

Cặp từ (Compound Pair)	Dịch nghĩa / Ngữ cảnh	Ví dụ minh họa	Giải thích ý nghĩa số ít
Rock and roll	Nhạc Rock & Roll	Rock and roll was very popular in the 1950s.	Tên một thể loại âm nhạc duy nhất.
Law and order	An ninh trật tự / Pháp luật	Law and order is essential for a stable society.	Khái niệm hệ thống pháp luật & trật tự xã hội đi liền nhau.
Peace and quiet	Sự bình yên / Yên tĩnh	Peace and quiet is hard to find in a big city.	Khái niệm trạng thái không gian tĩnh lặng, bình yên.
Trial and error	Phương pháp thử và sai	Trial and error is often the best way to learn.	Khái niệm một phương pháp / quá trình học tập, rút kinh nghiệm.
Supply and demand	Quy luật cung cầu	Supply and demand determines the price.	Khái niệm một quy luật kinh tế cốt lõi.
Cause and effect	Nguyên nhân - kết quả	Cause and effect is a fundamental concept.	Khái niệm một nguyên lý logic gắn liền nhau.
Slow and steady	Chậm mà chắc	Slow and steady wins the race. (Tục ngữ)	Khái niệm một phong cách / chiến thuật duy nhất.
Pride and prejudice	Lòng kiêu hãnh và định kiến	Pride and Prejudice is a famous novel.	Tên một tác phẩm văn học / tiểu thuyết nổi tiếng của Jane Austen.



Lưu ý quan trọng:

- **Bản chất ngữ pháp:** Động từ chia ở số ít vì người viết/nói coi cả cụm hai từ đó là một khái niệm đơn (single concept), một món ăn (single dish), một tác phẩm (single work), hoặc một quy luật đơn.
- **Ngoại lệ khi tách rời:** Nếu các danh từ này được hiểu là hai vật thể độc lập, tách rời đứng cạnh nhau, chúng vẫn chia ở số nhiều (Ví dụ: *Fish and chips is delicious* - Món ăn ngon [1 món]; nhưng *Fish and chips are sold at different stalls* - Cá tươi và khoai tây củ được bán ở các quầy khác nhau [2 mặt hàng riêng biệt]).

4. Danh từ tập hợp (Collective Nouns)

- Danh sách các danh từ tập hợp: army, audience, board, cabinet, class, committee, company, corporation, council, department, faculty, family, firm, group, jury, majority, minority, navy, public, school, senate, society, team, troupe
- The committee **is** meeting today to decide the budget. (Cả hội đồng họp như một thể thống nhất - động từ số ít).
- The committee **are** divided in **their** opinions. (Các thành viên trong hội đồng có ý kiến khác nhau - động từ số nhiều).

5. Phân tích ngữ pháp: Chủ ngữ kép (Compound Subjects)

- Grammar Analysis of Compound Subjects: **Bread and butter is my favourite breakfast + Fork and knife is placed in the cupboard.**
- To determine whether these sentences are grammatically correct, we need to evaluate the subject-verb agreement for compound subjects connected by "and."
- 1. "Bread and butter is my favourite breakfast" -> When two nouns connected by "and" refer to a single, unified item, concept, or meal, they take a singular verb. Subject: "Bread and butter" (treated as a single dish/concept). Verb: "is" (singular). Verdict: This sentence is correct.

👉 **Giải thích:** Phân tích ngữ pháp các chủ ngữ kép nối bằng "and". Khi hai danh từ cùng chỉ một món ăn, một khái niệm hoặc một thể thống nhất duy nhất, chúng đi với động từ số ít (Ví dụ: "Bread and butter" được coi là một món ăn đơn nên dùng động từ số ít "is", câu hoàn toàn chính xác).

6. Các trường hợp bổ sung & Các trường hợp đặc biệt

- Đôi khi danh từ có hình thức số nhiều và có thể đánh lừa chúng ta thấy rằng chúng số nhiều khi chúng thực sự là số ít (hoặc ngược lại). Ghi nhớ các hình thức số nhiều của danh từ và danh từ tập thể:
 - My glasses **were** on the bed.
 - My pants **were** torn.
 - A pair of plaid trousers **is** in the closet.
- Một số danh từ kết thúc bằng **-s** và dường như là số nhiều nhưng thực sự là số ít và chúng cần động từ số ít:
 - The new**s** from the front **is** bad.
 - Measles**s** **is** a dangerous disease for pregnant women.
- Mặt khác, có một đại từ không xác định “none” có thể là số ít hay số nhiều:
 - None of you **claims** responsibility for this incident?
 - None of you **claim** responsibility for this incident?
 - None of the students **have done** their homework. (Trong ví dụ cuối cùng này, từ "their" loại trừ việc sử dụng động từ số ít.).
- Một số đại từ không xác định là đặc biệt rắc rối. Chúng luôn luôn ít, mặc dù mỗi nhóm thường được theo sau bởi một cụm từ kết thúc bằng một số nhiều:
 - Everyone **has** finished **his or her** homework.
 - Each of the students **is** responsible for doing **his or her** work in the library.
- Các cụm từ như “together with, as well as, và along with”, không giống như “and”:
 - The mayor as well as his brothers **is** going to prison.
 - The mayor **and** his brothers **are** going to jail.
- Các đại từ “neither” và “either” là số ít và cần động từ số ít mặc dù chúng dường như được đề cập đến hai vật thể:
 - **Neither** of the two traffic lights **is** working.
 - Which shirt do you want for Christmas? **Either** **is** fine with me.
- Sự kết hợp “or”, “nor” nối tiếp được sử dụng chủ ngữ gần nhất với động từ xác định số lượng của động từ là số nhiều hay số ít:
 - Either my father **or** my brothers **are** going to sell the house.
 - Neither my brothers **nor** my father **is** going to sell the house.
 - **Are** either **my brothers** or my father responsible?
 - **Is** either **my father** or my brothers responsible?

- Những từ “there” và “here” không bao giờ là chủ ngữ, vì vậy các danh từ sau chúng mới quyết định động từ số nhiều hay số ít:
 - There **are two reasons** [plural subject] for this.
 - There **is no reason** for this.
 - Here **are two apples**.
- Đôi khi có một mệnh đề tính ngữ chen vào sau chủ ngữ nhưng nó không thay đổi được sự thống nhất của chủ ngữ và động từ:
 - The mayor**, who has been convicted along with his four brothers on four counts of various crimes but who also seems, like a cat, to have several political lives, **is** finally going to jail.
- Nếu phối hợp câu mệnh đề khẳng định và một mệnh đề phủ định mà mệnh đề khẳng định là số nhiều, mà chủ đề phủ định là số ít, **động từ phải đi theo với mệnh đề khẳng định**:
 - The department members** but not the chairman **have decided** not to teach on Valentine's Day.
 - It is not the faculty members but **the president** who **decides** this issue.
 - It was **the speaker**, not his ideas, **that has provoked** the students to riot.

Bảng tổng hợp các trường hợp đặc biệt thường gặp:

Trường hợp / Cấu trúc	Loại động từ	Giải thích chi tiết & Ví dụ
News	Số ít	Danh từ tận cùng bằng -s nhưng chỉ tin tức, luôn đi với động từ số ít (Ví dụ: <i>The news is good</i>).
A number of + N(plural)	Số nhiều	Mang nghĩa "nhiều", nhấn mạnh vào số lượng nhiều đối tượng (Ví dụ: <i>A number of students are waiting</i>).
The number of + N(plural)	Số ít	Mang nghĩa "con số / số lượng của...", chủ ngữ chính là "The number" nên chia động từ số ít (Ví dụ: <i>The number of students is increasing</i>).
Each of + N(plural)	Số ít	Nhấn mạnh từng đối tượng riêng lẻ trong nhóm (Ví dụ: <i>Each of the cars is expensive</i>).
Both of	Số nhiều	Chỉ cả hai đối tượng, luôn đi với động từ số nhiều (Ví dụ: <i>Both of them are ready</i>).
All of + N(đếm được số nhiều)	Số nhiều	Chỉ tất cả các đối tượng đếm được (Ví dụ: <i>All of the students are hardworking</i>).
All of + N(không đếm được)	Số ít	Chỉ toàn bộ một lượng không đếm được (Ví dụ: <i>All of the information is correct</i>).
Several of		Chỉ một vài / một số đối tượng (Ví dụ: <i>Several of the books are missing</i>).

Trường hợp / Cấu trúc	Loại động từ	Giải thích chi tiết & Ví dụ
Several of + N(đếm được số nhiều)	Số nhiều	
Many a + N(số ít)	Số ít	Dùng trong văn phong trang trọng (formal) mang nghĩa "rất nhiều...", đi với danh từ số ít và động từ số ít (Ví dụ: Many a good man has been destroyed by drink).
Số đếm + Thời gian / Tiền bạc / Khoảng cách / Đo lường	Số ít	Khi chỉ một khoảng thời gian, một khoản tiền, một khoảng cách cụ thể hoặc một số đo được xem như một tổng thể đơn (Ví dụ: <i>Fifteen kilometres is long, Five dollars is enough, Ten hours is required</i>).
The police	Số nhiều	Danh từ tập hợp chỉ lực lượng cảnh sát luôn đi kèm động từ hình thức số nhiều (Ví dụ: <i>The police are investigating the crime</i>).